

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

THÔNG TIN CHUNG

(Nếu đối tượng khảo sát là Cá nhân thì bỏ qua mục 1 đến 4)

1. Tên tổ chức: Tên Tiếng Anh (nếu có):		Tên viết tắt (nếu có):
2. Địa chỉ tổ chức:	Địa chỉ: Website:	
3. Năm thành lập:		
4. Cơ quan chủ quản:		
5. Người đứng đầu:	Họ và tên:	
6. Liên lạc:	Họ và tên:	
	Điện thoại:	
	Fax:	
	Email:	

II. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG

*Nếu có các văn bản chính thức về chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động của Tổ chức thì đề nghị đính kèm Phiếu thông tin này và bỏ qua câu hỏi 7 và câu hỏi 8.

7. Chức năng, nhiệm vụ của nhóm nghiên cứu tiềm năng, tổ chức: (Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)

- ☐ Phục vụ đào tạo, giảng dạy
 ☐ Công bố các kết quả khoa học
☐ Thực hiện các dịch vụ KH&CN
 ☐ Hợp tác quốc tế
☐ Các chức năng, nhiệm vụ khác:

8. Định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động của nhóm nghiên cứu tiềm năng, tổ chức, cá nhân:

Các hướng nghiên cứu (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)

1.
2.
3.
4.
5.

Kế hoạch phát triển nhân lực:

- Số lượng cán bộ là GS/PGS: Tiến sỹ: Thạc sỹ/Tốt nghiệp đại học:

Kinh phí duy trì, nâng cấp trang thiết bị, cơ sở hạ tầng và thông tin hàng năm:
triệu đồng

Kế hoạch nghiên cứu trong 5 năm tiếp theo:.....

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

9. Sơ đồ cơ cấu của tổ chức:

(nếu Đối tượng khảo sát là cá nhân thì bỏ qua câu hỏi này)

Đề nghị gửi đính kèm Sơ đồ cơ cấu của tổ chức

10. Tổ chức có Hội đồng (tư vấn) khoa học và công nghệ để hỗ trợ Lãnh đạo không? (chọn và đánh dấu ✓ vào ô tương ứng)

☐ Có. Người ra Quyết định thành lập Hội đồng: (cụ thể).....

☐ Không

11. Lĩnh vực hoạt động chính (chọn và đánh số thứ tự ưu tiên):

☐ Khoa học Tự nhiên ☐ Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ

☐ Khoa học Y và Dược ☐ Khoa học Nông nghiệp

☐ Khoa học Xã hội ☐ Khoa học Nhân văn

12. Loại hình nghiên cứu đặc trưng của tổ chức (chọn và đánh số thứ tự ưu tiên):

☐ Nghiên cứu cơ bản

☐ Giới thiệu, ứng dụng và chuyển
giao công nghệ

☐ Nghiên cứu ứng dụng

☐ Phát triển công nghệ mới, cải
tiến công nghệ thích ứng điều kiện

☐ Cung cấp dịch vụ khoa học và
công nghệ

Việt Nam

☐ Khác (cụ thể là):

13. Loại kết quả chủ yếu mà tổ chức muốn đạt được (chọn và đánh số thứ tự ưu tiên):

☐ Công bố công trình khoa học

☐ Các kết quả về công nghệ và đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ (Sáng chế, giải pháp
hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng mới)

☐ Sản phẩm cụ thể ☐ Dịch vụ ☐ Khác (cụ thể là):

14. Người sử dụng kết quả mà tổ chức muốn hướng tới (chọn và đánh số thứ tự ưu tiên):

☐ Doanh nghiệp ☐ Các nhà quản lý ☐ Cá nhân, nhóm người trong xã hội

☐ Cộng đồng dân sinh ☐ Cộng đồng khoa học và công nghệ

☐ Khác (cụ thể là):

15. Nhu cầu khảo sát, đánh giá sự phù hợp nghiên cứu:

Nghiên cứu tiềm năng về công nghệ có khả năng "hình thành công nghệ - từ ý tưởng mới".	Có: ☐	Không: ☐
Tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu công nghệ xuất sắc	Có: ☐	Không: ☐
Nghiên cứu tiềm năng về công nghệ có khả năng "tiếp tục triển khai hoàn thiện tạo ra công nghệ - từ kế thừa các kết quả nghiên cứu công nghệ đã có".	Có: ☐	Không: ☐

IV. SỰ PHÙ HỢP VỀ MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

16. Đánh giá kết quả công nghệ

Dạng I: Mẫu (model, maket); Sản phẩm (là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giồng cây trồng; Giồng vật nuôi và các loại khác;

Dạng II: Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...); Đề án, qui hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác

Dạng III: Bài báo; Sách chuyên khảo; và các sản phẩm khác

16.1 Số lượng các kết quả về công nghệ trong 5 năm gần nhất

A: >10; B: 6 - 10; C: 2 - 5; D: 1; E:	A	B	C	D	E
Chưa có	☐	☐	☐	☐	☐

16.2 Chất lượng các kết quả về công nghệ trong 5 năm gần nhất

A: Rất tốt; B: Tốt; C: Đạt yêu cầu nghiệm thu;	A	B	C	D	E
D: Cần chỉnh sửa; E: Không đạt	☐	☐	☐	☐	☐

16.3 Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã đưa vào ứng dụng trong 5 năm gần nhất

A: >10; B: 6 - 10; C: 2 - 5; D: 1; E:	A	B	C	D	E
Chưa có	☐	☐	☐	☐	☐

17. Đánh giá kết quả đào tạo và tập huấn

17.1 Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ

Số lượng kỹ thuật viên, cá nhân được đào tạo thông qua việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
A: >100; B: 31 đến 100; C: 11 đến 30; D: <10; E: Chưa có	☐	☐	☐	☐	☐

17.2 Số Tiến sĩ được đào tạo

Số lượng Tiến sĩ được đào tạo thông qua việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
A: >2; B: 1; C: Góp phần đào tạo từ 2 Tiến sĩ trở lên	☐	☐	☐	☐	☐
D: Góp phần đào tạo ít nhất 1 Tiến sĩ; E: Chưa có					

17.3 Số Thạc sĩ được đào tạo

Số lượng Thạc sĩ được đào tạo thông qua việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
☐	☐	☐	☐	☐	☐
A: >5; B: 2 - 4; C: 1 D: Góp phần đào tạo ít nhất 01 Thạc sĩ; E: Chưa có					

17.4 Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho các tổ chức khác

Số lượng lượt tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho các tổ chức khác thông qua việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
☐	☐	☐	☐	☐	☐
A: >10; B: 6 - 9; C: 2 - 5 D: 1; E: Chưa có					

18. Sở hữu trí tuệ

18.1 Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam

Số lượng đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
☐	☐	☐	☐	☐	☐
A: >10; B: 6 - 9; C: 2 - 5 D: 1; E: Chưa có					

18.2 Số văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam

Số lượng văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
☐	☐	☐	☐	☐	☐
A: >10; B: 6 - 9; C: 2 - 5 D: 1; E: Chưa có					

18.3 Số đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước

Số lượng đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
☐	☐	☐	☐	☐	☐
A: >10; B: 6 - 9; C: 2 - 5 D: 1; E: Chưa có					

18.4 Số chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam

Số lượng chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam	A	B	C	D	E
nước đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐
A: >10; B: 6 - 9; C: 2 - 5 D: 1; E: Chưa có					

19. Công bố khoa học và công nghệ

19.1 Số bài báo công bố trên tạp chí Khoa học và công nghệ của Việt Nam

Số lượng bài báo công bố trên tạp chí Khoa học và công nghệ của Việt Nam đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐
A: >5; B: 4 - 5; C: 2 - 3 D: 1; E: Chưa có					

19.2 Số bài báo công bố trên tạp chí Khoa học và công nghệ trên thế giới

Số lượng bài báo công bố trên tạp chí Khoa học và công nghệ trên thế giới đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐
A: >5; B: 4 - 5; C: 2 - 3 D: 1; E: Chưa có					

19.3 Số lượt trích dẫn của các bài báo khoa học và công nghệ của Việt nam

Số lượng bài báo công bố trên tạp chí Khoa học và công nghệ trên thế giới đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐
A: >50; B: 20 - 50; C: 5 - 10 D: 1 - 5; E: Không					

19.4 Số lượt trích dẫn của các bài báo khoa học và công nghệ trên thế giới

Số lượt trích dẫn của các bài báo khoa học và công nghệ trên thế giới đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐
A: >50; B: 20 - 50; C: 5 - 10 D: 1 - 5; E: Không					

19.5 Giải thưởng quốc tế cho kết quả nghiên cứu công nghệ

Giải thưởng quốc tế cho kết quả nghiên cứu công nghệ đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐
A: >1; C: 1; E: Không					

19.6 Giải thưởng trong nước cho kết quả nghiên cứu công nghệ

Giải thưởng trong nước cho kết quả nghiên cứu công nghệ đối với các kết quả của việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công nghệ	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐
A: >1; C: 1; E: Không					

20. Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

20.1 Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố

TCVN bao gồm tiêu chuẩn cơ bản, tiêu chuẩn thuật ngữ, tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn phương pháp thử và lấy mẫu, tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản; thuộc các lĩnh vực như cơ khí, luyện kim, giao thông vận tải, xây dựng, hóa chất, dầu khí, khoáng sản, nông nghiệp, thực phẩm, hàng tiêu dùng, môi trường, an toàn, điện, điện tử, công nghệ thông tin...	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐
A: >2; B: 2; C: 1 D: Đang làm hồ sơ; E: Không					

20.2 Số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được công bố

Quy chuẩn kỹ thuật (QCVN) là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐
A: >2; B: 2; C: 1 D: Đang làm hồ sơ; E: Không					

20.3 Số quy chuẩn kỹ thuật cơ sở

<i>Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác..</i> A: >2; B: 2; C: 1 D: Đang làm hồ sơ; E: Không	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

20.4 Số mã vạch được đăng ký sử dụng

<i>Mã số mã vạch (MSMV) được dùng để nhận dạng tự động các đối tượng và vật phẩm, dịch vụ, tổ chức... (gọi tắt là vật phẩm), dựa trên việc ấn định một mã (số hoặc chữ-số) cho đối tượng cần phân định và thể hiện mã đó dưới dạng mã vạch để thiết bị đọc (máy quét) có thể đọc được và nhận biết được đối tượng đó một cách chính xác, nhanh chóng</i> A: >2; B: 2; C: 1 D: Đang làm hồ sơ; E: Không	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

V. NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ, PHỐI HỢP

21. Đánh giá về định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động

21.1 Mức độ phù hợp của định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ với vị trí, chức năng và nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tổ chức

A: Rất phù hợp; B: Phù hợp; C: Cần điều chỉnh định hướng hoặc kế hoạch; D: điều chỉnh định hướng và kế hoạch; E: Không phù hợp	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

21.2 Mức độ khả thi của kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ

A: Rất khả thi; B: khả thi; C: Cần điều chỉnh định; D: Không rõ; E: Không khả thi	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

21.3 Mức độ phổ biến kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ tới mọi cán bộ của tổ chức.

A: Mức độ phổ biến cao; B: Phổ biến; C: Có giới thiệu;	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐
D: Không rõ; E: Không phổ biến					

22. Cơ sở hạ tầng cho khoa học và công nghệ

22.1 Giá trị tài sản cố định của các tổ chức khoa học và công nghệ

A: >50 tỉ; B: 10 - 50 tỉ; C: 1 - 10 tỉ;	A	B	C	D	E
D: 0 - 1 tỉ; E: Không rõ	☐	☐	☐	☐	☐

22.2 Diện tích đất và trụ sở làm việc của các tổ chức khoa học và công nghệ

A: >5ha; B: 2-5ha; C: 1000m ² - 2ha;	A	B	C	D	E
D: <1000m ² ; E: Chưa có	☐	☐	☐	☐	☐

22.3 Số khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

A: >1; B: 1; C: Đang xây dựng;	A	B	C	D	E
D: Đang lập kế hoạch; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

23. Đánh giá trang thiết bị và cơ sở vật chất

23.1 Mức độ đáp ứng về số lượng và chất lượng của trang thiết bị và các phương tiện nghiên cứu

A: Đáp ứng cả chất lượng và số lượng; B: Đáp ứng số lượng và 1 phần chất lượng;	A	B	C	D	E
C: Đáp ứng số lượng; D: Chưa đáp ứng số lượng; E: Không đáp ứng	☐	☐	☐	☐	☐

23.2 Mức độ phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và phát triển trong và ngoài nước trong việc chia sẻ sử dụng các trang thiết bị và phương tiện nghiên cứu.

A: Rất tốt; B: Tốt; C: Đã có phối hợp;	A	B	C	D	E
D: Chuẩn bị phối hợp; E: Không phối hợp	☐	☐	☐	☐	☐

23.3 Mức độ hợp lý trong việc sử dụng trang thiết bị và phương tiện nghiên cứu

A: Rất hợp lý; B: Hợp lý; C: Chỉ trang thiết bị hợp lý; D: Chỉ phương tiện hợp lý; E: Không hợp lý	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

23.4 Mức độ đáp ứng các điều kiện đảm bảo hoạt động, không gian phòng thí nghiệm, thiết bị văn phòng, an ninh, an toàn, vệ sinh và các điều kiện khác

A: Đáp ứng rất tốt; B: Đáp ứng tốt; C: Một số điều kiện đáp ứng; D: Một số điều kiện cần điều chỉnh; E: Không đáp ứng	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

24. Nhân lực khoa học và công nghệ

24.1 Số người làm việc trong ngành khoa học và công nghệ

A: >50; B: 10-50; C: 3-10; D: 1-2; E: Không có	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

24.2 Số cán bộ nghiên cứu

A: >50; B: 10-50; C: 3-10; D: 1-2; E: Không có	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

24.3 Mức độ phù hợp về cơ cấu trình độ và độ tuổi của nguồn nhân lực.

A: >Rất phù hợp; B: Phù hợp; C: Chỉ đáp ứng trình độ; D: Chỉ đáp ứng độ tuổi; E: Không phù hợp	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

24.4 Mức độ phù hợp về việc phân bổ nguồn nhân lực theo cơ cấu tổ chức.

A: >Rất phù hợp; B: Phù hợp; C: Cần cấu trúc nguồn nhân lực; D: Cần bổ sung nguồn nhân lực; E: Không phù hợp	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

24.5 Mức độ năng lực của cán bộ đáp ứng định hướng và kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ đã đặt ra.

A: >Rất phù hợp; B: Phù hợp; C: Cần bổ sung, đào tạo kế hoạch; D: Cần bổ sung, đào tạo định hướng; E: Không phù hợp	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

24.6 Mức độ hợp lý trong việc phối hợp công việc giữa các bộ phận (quản lý, nghiên cứu, hành chính, kỹ thuật).

A: >Rất hợp lý; B: Hợp lý; C: Cần cấu trúc lại bộ phận; D: Cần bổ sung bộ phận; E: Không hợp lý	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

24.7 Mức độ hợp lý của các chính sách của tổ chức trong việc khuyến khích phát triển, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và năng lực chuyên môn tốt công tác lâu dài tại tổ chức.

A: >Rất hợp lý; B: Hợp lý; C: Cần cấu trúc lại cách tổ chức; D: Cần bổ sung chính sách; E: Không hợp lý	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

25. Tài chính khoa học và công nghệ

25.1 Tổng chi cho hoạt động khoa học và công nghệ

A: >20 tỉ; B: >10 - 20 tỉ; C: >2 - 10 tỉ; D: 0- 2 tỉ; E: Không chi	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

25.2 Mức độ đa dạng các nguồn kinh phí của tổ chức (từ ngân sách nhà nước, tài trợ trong nước và quốc tế).

A: Rất đa dạng; B: Đa dạng; C: Chỉ có đầu tư nước ngoài; D: Chỉ có đầu tư trong nước; E: Không có nguồn kinh phí	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

25.3 Mức độ tăng trưởng các nguồn kinh phí (từ ngân sách nhà nước, tài trợ trong nước và quốc tế).

A: Tăng rất nhanh; B: Có tăng; C: Chỉ tăng đầu tư nước ngoài; D: Chỉ tăng đầu tư trong nước; E: Không tăng	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

25.4 Mức độ phát triển nguồn kinh phí từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ.

A: Rất phát triển; B: Có phát triển; C: Chỉ có phát triển ở kết quả nghiên cứu; D: Chỉ có phát triển dịch vụ; E: Không phát triển	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

26. Đánh giá năng lực phát triển hợp tác

26.1 Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

A: >10; B: 6-10; C: 2-5	A	B	C	D	E
D: 1; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

26.2 Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết

A: >10; B: 6-10; C: 2-5	A	B	C	D	E
D: 1; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

26.3 Số đoàn ra về khoa học và công nghệ

A: >10; B: 6-10; C: 2-5	A	B	C	D	E
D: 1; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

26.4 Số đoàn vào về khoa học và công nghệ

A: >10; B: 6-10; C: 2-5	A	B	C	D	E
D: 1; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

26.5 Số người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam

A: >20; B: 10-19; C: 3-9	A	B	C	D	E
D: 1-2; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

26.6 Mức độ xây dựng và duy trì được quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước.

A: Rất tốt; B: Tốt; C: Chỉ xây dựng	A	B	C	D	E
D: Chỉ duy trì; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

26.7 Mức độ xây dựng và duy trì được quan hệ hợp tác với các tổ chức nước ngoài

A: Rất tốt; B: Tốt; C: Chỉ xây dựng	A	B	C	D	E
D: Chỉ duy trì; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

26.8 Mức độ thu hút được các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trình độ cao từ các tổ chức khác trong và ngoài nước đến hợp tác và làm việc tại tổ chức.

A: Rất tốt; B: Tốt; C: Chỉ xây dựng	A	B	C	D	E
D: Chỉ duy trì; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

27. Đánh giá về nguồn lực thông tin

27.1 Mức độ đáp ứng về chất lượng của hệ thống cung cấp thông tin, tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu của tổ chức.

A: Rất tốt; B: Tốt; C: Chỉ xây dựng	A	B	C	D	E
D: Chỉ duy trì; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

27.2 Mức độ hỗ trợ của tổ chức để cán bộ nghiên cứu tiếp cận các nguồn thông tin, tài liệu tham khảo bên ngoài.

A: Rất tốt; B: Tốt; C: Chỉ xây dựng	A	B	C	D	E
D: Chỉ duy trì; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

27.3 Mức độ nỗ lực trong việc giới thiệu, quảng bá kết quả nghiên cứu của tổ chức đến người sử dụng trong nước và quốc tế.

A: Rất tốt; B: Tốt; C: Chỉ xây dựng	A	B	C	D	E
D: Chỉ duy trì; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

VI. TÍNH KHẢ THI VỀ CÔNG NGHỆ

28. Nghiên cứu khoa học và công nghệ

28.1 Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt mới

A: >10; B: 6-10; C: 2-5	A	B	C	D	E
D: 1; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

28.2 Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

A: >10; B: 6-10; C: 2-5	A	B	C	D	E
D: 1; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

28.3 Thông tin về sự phát triển công nghệ và các giải thưởng (chứng nhận)

A: Rất phong phú; B: Đầy đủ;	A	B	C	D	E
C: Chỉ có thông tin về công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐
D: Chỉ có thông tin về giải thưởng; E: Không có					

29. Tính hoàn thiện và khả năng phát triển công nghệ

29.1 Tính hoàn thiện công nghệ

A: Hoàn thiện B: Công nghệ ổn định;	A	B	C	D	E
C: Công nghệ đang thử nghiệm	☐	☐	☐	☐	☐
D: Công nghệ đang nghiên cứu; E: Không có					

29.2 Khả năng phát triển công nghệ

A: Rất phát triển; B: Phát triển; C: Có khả năng phát triển D: Đang nghiên cứu, định hướng phát triển; E: Không có khả năng phát triển	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

29.3 Tác động lan tỏa

A: Rất tốt; B: Tốt; C: Có lan tỏa D: Có thể lan tỏa; E: Không thể lan tỏa	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

30. Đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ

30.1 Chỉ cho đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp và tổ chức

A: >20 tỉ; B: >10 - 20 tỉ; C: >2 - 10 tỉ; D: 0- 2 tỉ; E: Không chi	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

30.2 Đã hình thành tổ chức khoa học và công nghệ

A: Rồi; B: Đang đợi quyết định; C: Đang thành lập; D: Chuẩn bị thành lập; E: Chưa	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

30.3 Đã hình thành và đưa vào hoạt động Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

A: Rồi; B: Đang đợi quyết định; C: Đang thành lập; D: Chuẩn bị thành lập; E: Chưa	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

30.4 Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã ký kết

A: >10; B: 6-10; C: 2-5 D: 1; E: Không có	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

31. Vòng đời và sự khác biệt công nghệ

31.1 Sự khác biệt công nghệ

A: Rất khác biệt; B: Khác biệt; C: Có đặc thù về quyền sở hữu; D: Có đặc thù về chi phí; E: Không khác biệt	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

31.2 Độ khó mô phỏng

A: Rất khó; B: Khó; C: Mô phỏng được;	A	B	C	D	E
D: Có thể giải mã; E: Dễ bắt chước	☐	☐	☐	☐	☐

31.3 Vị trí trong vòng đời công nghệ

A: Đang phát triển; B: Đang nghiên cứu;	A	B	C	D	E
C: Đang bão hòa;	☐	☐	☐	☐	☐
D: Đang suy thoái; E: Đang lạc hậu					

VII. TÍNH KHẢ THI VỀ THƯƠNG MẠI

32. Tính thương mại

32.1 Quy mô và mức độ phát triển của thị trường

A: Rất lớn; B: Đang phát triển;	A	B	C	D	E
C: Đang bão hòa;	☐	☐	☐	☐	☐
D: Đang suy giảm; E: Không có thị trường					

32.2 Năng lực thị trường

A: Năng lực rất tốt B: Năng lực tốt;	A	B	C	D	E
C: Thị trường hấp thụ được;	☐	☐	☐	☐	☐
D: Thị trường tồn tại, có thể hấp thụ;					
E: Không có thị trường					

32.3 Số lượng các công nghệ được thương mại hóa, chuyển giao hoặc được ứng dụng vào thực tiễn.

A: >10; B: 6-10; C: 2-5	A	B	C	D	E
D: 1; E: Không có	☐	☐	☐	☐	☐

33. Năng lực sản xuất

33.1 Cơ sở vật chất sản xuất công nghiệp

A: >20 tỉ; B: >10 - 20 tỉ; C: >2 - 10 tỉ;	A	B	C	D	E
D: 0- 2 tỉ; E: Không chi	☐	☐	☐	☐	☐

33.2 Nhân sự sản xuất

A: >100; B: 31 đến 100; C: 11 đến 30; D:	A	B	C	D	E
<10; E: Chưa có	☐	☐	☐	☐	☐

33.3 Quy mô đầu tư

A: >20 tỉ; B: >10 - 20 tỉ; C: >2 - 10 tỉ; D: 0- 2 tỉ; E: Không chi	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

34. Dự báo lợi nhuận

34.1 Tính khả thi của kế hoạch kinh doanh và sự đa dạng của các kênh bán hàng

A: Rất khả thi và đa dạng B: Khả thi và đa dạng; C: Khả thi và có thể thử nghiệm kênh doanh thu mới; D: Khả thi nhưng không đa dạng doanh thu; E: Không khả thi	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

34.2 Lợi nhuận trước thuế.

A: >5 tỉ B: >2 tỉ đến 5 tỉ; C: >0.5 tỉ đến 2 tỉ D: 0 - 0.5 tỉ; E: Lợi nhuận âm	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

34.3 Khả năng hoàn vốn

A: Rất khả thi B: Khả thi; C: Khả thi nhưng điều chỉnh thời gian; D: Khả thi nhưng cần đầu tư, hỗ trợ bổ sung; E: Không khả thi	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

35. Đánh giá việc sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội

35.1 Mức độ đưa được kết quả nghiên cứu của tổ chức vào ứng dụng để góp phần giải quyết nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội cụ thể của địa phương, quốc gia và quốc tế.

A: Đã ứng dụng và giải quyết được nhu cầu xã hội cụ thể của quốc tế; B: Đã ứng dụng và giải quyết được nhu cầu xã hội cụ thể của quốc gia; C: Đã ứng dụng và giải quyết được nhu cầu xã hội cụ thể của địa phương; D: Chuẩn bị ứng dụng; E: Không ứng dụng	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

35.2 Mức độ cung cấp được các dịch vụ khoa học và công nghệ cho các cá nhân, tổ chức khác.

A: Đã cung cấp rất tốt; B: Đã cung cấp tốt; C: Đang cung cấp đạt yêu cầu; D: Có thể cung cấp; E: Không cung cấp	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

35.3 Số lượng và chất lượng các kết quả về công nghệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng mới và các kết quả khác thuộc về công nghệ).

A: Đã sử dụng rất tốt; B: Đã sử dụng tốt; C: Đang sử dụng đạt yêu cầu; D: Có thể sử dụng; E: Không sử dụng	A	B	C	D	E
	☐	☐	☐	☐	☐

Ngày tháng năm

Người đại diện nhóm nghiên cứu, tổ chức hoặc cá nhân khai thông tin
(Ký tên và đóng dấu nếu có)